MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 29
GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ TĂNG 15,14% SO VỚI CUNG KỲ	30-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán quý I năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 3 ngày 04/7/2012) vốn điều lệ của Công ty là 648.600.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước 452.852.520.000 VNĐ (chiếm 69,82%) và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuôc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui thơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dung, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.
- Vận tài hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vẩn tài hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/3/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Chử Văn Nguyên	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Duy Khuyến	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Hồng Thắng	Thành viên
Ông	Hoàng Việt Dũng	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông	Phạm Quang Tuyến	Thành viên
Ông	Nguyễn Khang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban
Ông	Phạm Khắc Toan	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Nguyễn Duy Khuyến	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Quang Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2013, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Duy Khuyến
Tổng Giám đốc
Lâm Thao, Ngày 18 tháng 04 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.163.326.107.291**	**2.524.447.234.094**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**328.362.401.847**	**240.175.782.663**
111	1. Tiền	V.01	328.362.401.847	240.175.782.663
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**527.575.560.318**	**264.282.830.166**
131	1. Phải thu khách hàng		488.907.622.262	243.587.475.773
132	2. Trả trước cho người bán		31.527.173.191	23.882.391.715
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	12.028.554.646	1.700.752.459
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.887.789.781)	(4.887.789.781)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.04	**1.301.481.550.908**	**1.983.508.488.744**
141	1. Hàng tồn kho		1.317.831.550.908	1.999.858.488.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.350.000.000)	(16.350.000.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.906.594.218**	**36.480.132.521**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.037.336	15.037.336
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.559.258.133	34.978.463.324
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	337.113.115	71.541.246
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	3.995.185.634	1.415.090.615
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**220.660.520.109**	**233.675.881.396**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II . Tài sản cố định**		**206.824.578.047**	**219.611.777.195**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	182.356.280.101	149.388.810.449
222	- Nguyên giá		1.012.162.964.769	957.064.345.006
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(829.806.684.668)	(807.675.534.557)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	1.399.447.808	1.455.811.445
228	- Nguyên giá		5.439.235.793	5.439.235.793
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(4.039.787.985)	(3.983.424.348)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	23.068.850.138	68.767.155.301
240	**III. Bất động sản đầu tư**			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**9.110.105.130**	**9.110.105.130**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	9.110.105.130	9.110.105.130
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.725.836.932**	**4.953.999.071**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.725.836.932	4.953.999.071
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.383.986.627.400**	**2.758.123.115.490**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**1.039.022.918.309**	**1.556.744.244.486**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.039.022.918.309**	**1.532.024.953.857**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	297.978.563.259	839.441.800.292
312	2. Phải trả người bán		471.049.913.120	418.670.536.787
313	3. Người mua trả tiền trước		21.889.037.207	35.279.173.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	68.179.822.716	93.364.998.390
315	5. Phải trả người lao động		100.483.024.121	93.977.561.619
316	6. Chi phí phải trả	V.14	36.258.185.000	
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	39.066.399.750	37.629.189.863
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.117.973.136	13.661.693.358
330	**II. Nợ dài hạn**		**0**	**24.719.290.629**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	0	24.719.290.629
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ			
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.344.963.709.091**	**1.201.378.871.004**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**1.344.799.460.857**	**1.201.105.295.846**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		648.600.000.000	648.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		41.108.178.091	41.108.178.091
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		28.708.061.127	28.708.061.127
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		626.383.221.639	482.689.056.628
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**164.248.234**	**273.575.158**
432	1. Nguồn kinh phí	V.18	159.143.991	268.470.915
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.104.243	5.104.243
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.537329.475	7.537.329.475
5. Ngoại tệ các loại			
- *Đồng đô la Mỹ (USD)*		9.833	9.833
- *Đồng EUR*			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc Anh	**Lê Hồng Thắng**	**Nguyễn Duy Khuyến**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 *Đơn vị tính : VND*

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012	Luỹ kế năm 2013	Luỹ kế năm 2012
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.21**	**1.872.891.236.981**	**1.838.835.895.109**	**1.872.891.236.981**	**1.838.835.895.109**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	163.306.272	188.712.586	163.306.272	188.712.586
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	1.872.727.930.709	1.838.647.182.523	1.872.727.930.709	1.838.647.182.523
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.24**	**1.539.064.995.483**	**1.515.571.382.808**	**1.539.064.995.483**	**1.515.571.382.808**
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		333.662.935.226	323.075.799.715	333.662.935.226	323.075.799.715
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	1.681.920.331	1.899.018.573	1.681.920.331	1.899.018.573
22	Chi phí tài chính	VI.26	17.963.553.907	26.673.815.075	17.963.553.907	26.673.815.075
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17.031.764.948*	*24.920.276.929*	*17.031.764.948*	*24.920.276.929*
24	Chi phí bán hang		89.310.827.588	94.851.458.278	89.310.827.588	94.851.458.278
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		32.264.300.215	32.195.340.889	32.264.300.215	32.195.340.889
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**195.806.173.847**	**171.254.204.046**	**195.806.173.847**	**171.254.204.046**
31	Thu nhập khác		3.685.220.636	3.432.760.176	3.685.220.636	3.432.760.176
32	Chi phí khác		1.232.507.802	2.492.004.788	1.232.507.802	2.492.004.788
40	**Lợi nhuận khác**		**2.452.712.834**	**940.755.388**	**2.452.712.834**	**940.755.388**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**198.258.886.681**	**172.194.959.434**	**198.258.886.681**	**172.194.959.434**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	49.564.721.670	43.048.739.859	49.564.721.670	43.048.739.859
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**148.694.165.011**	**129.146.219.576**	**148.694.165.011**	**129.146.219.576**
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	2.293	2.389	2.293	2.389

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc Anh	**Lê Hồng Thắng**	**Nguyễn Duy Khuyến**
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam		
Ngày 18 tháng 04 năm 2013		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.393.712.694.394	1.136.441.850.896
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(485.351.907.737)	(250.539.663.642)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(123.496.468.721)	(80.355.032.440)
04	4. Tiền chi trả lãi	(17.031.764.948)	(24.920.276.929)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(91.365.562.346)	(47.320.631.666)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	111.217.917.189	429.495.682.149
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(133.040.760.985)	(450.854.016.156)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD**	**654.644.146.846**	**711.947.912.212**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(275.000.000)	
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(275.000.000)**	
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	73.105.100.000	50.809.100.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(639.287.627.662)	(647.125.653.035)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(566.182.527.662)**	**(596.316.553.035)**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**88.186.619.184**	**115.631.359.177**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	**240.175.782.663**	**285.261.698.924**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**328.362.401.847**	**400.893.058.101**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc Anh	**Lê Hồng Thắng**	**Nguyễn Duy Khuyến**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 4 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 3 ngày 04/07/2012) vốn điều lệ của Công ty là 648.600.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước 452.852.520.000 VNĐ (chiếm 69,82%) và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuôc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui thơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dung, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.
- Vận tài hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vẩn tài hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giám giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	81.329.506	309.567.460
Tiền gửi ngân hang	328.281.072.341	239.866.215.203
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**328.362.401.847**	**240.175.782.663**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty Tài chính cổ phần Hoá Chất Việt Nam	10.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Cty CP khí CN & DVTM Supe Lâm Thao	86.270.680	86.270.680
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Phú Thọ	230 111 246	890.028.092
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá Chất		154.262.183
Phải thu các đối tượng khác	1.588.507.420	216.414.958
Cộng	**12.028.554.646**	**1.700.752.459**

04. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	652.854.150.045	757.960.678.558
Công cụ, dụng cụ	5.316.018.284	5.264.647.595
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.082.187.499	75.443.097.053
Thành phẩm	568.579.195.080	1.161.190.065.538
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.317.831.550.908**	**1.999.858.488.744**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.350.000.000)	(16.350.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.301.481.550.908**	**1.983.508.488.744**

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế GTGT nhập khẩu	164.269.811	0
Thuế nhập khẩu	107.466.232	0
Thuế phí và lệ phí khác	65.377.072	71.541.246
Cộng	**337.113.115**	**71.541.246**

06. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	3.995.185.634	1.415.090.615
Cộng	**3.995.185.634**	**1.415.090.615**

07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.384.000.000	4.055.235.793	5.439.235.793
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.384.000.000	4.055.235.793	5.439.235.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		3.983.424.348	3.983.424.348
Khấu hao trong kỳ		56.363.637	56.363.637
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.039.787.985	4.039.787.985
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.384.000.000	71.811.445	1.455.811.445
Tại ngày cuối kỳ	1.384.000.000	15.447.808	1.399.447.808

09 . Chi phí xây dựng dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo Supe 1 sang SX theo PP ướt	*0*	*51.400.155.340*
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC	*7.955.377.275*	*7.846.702.083*
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	*362.181.818*	*362.181.818*
Dự án Xây dựng NM Axit 40 vạn tấn/năm	*5.271.369.459*	*5.269.133.059*
Hệ thống Camera giám sát HD	*307.450.996*	
Đầu tư XD tháp giải nhiệt cưỡng bức-600m^3/h		*3.888.983.001*
Sửa chữa lớn TSCĐ	*9.172.470.590*	
Cộng	**23.068.850.138**	**68.767.155.300**

V.10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty CP Khí CN & DVTM Supe Lâm Thao (*)	1.629.880.000	1.629.880.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (**)	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao (***)	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	**9.110.105.130**	**9.110.105.130**

(*) Đầu tư với tỷ lệ 27,62% vốn điều lệ của Công ty CP Khí CN & TMDV Supe Lâm Thao
(**) Đầu tư với tỷ lệ 35% vốn điều lệ của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
(***) Đầu tư với tỷ lệ 30% vốn điều lệ vào Công ty CP Bao bì bà DVTM Supe Lâm Thao

V.11. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Giá trị chưa phân bổ công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2.878.189.908	2.654.661.136
Chi phí khác	1.847.647.024	2.299.337.935
Cộng	**4.725.836.932**	**4.953.999.071**

V.12. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn		**839.441.800.292**
Vay NH Nông Nghiệp Lâm Thao	*0*	*37.024.525.192*
Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng	*32.707.233.256*	*72.560.949.926*
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ	*118.615.400.139*	*448.399.110.130*
Vay NHTM CP Quân Đội - CN Việt Trì	*29.626.470.417*	*99.993.042.134*
Vay NH TM CP Quốc Tế - CN Việt Trì	*9.152.959.447*	*73.836.262.220*
Vay NH TM CP Hảng Hải VN - CN Việt Trì	*10.136.500.000*	*12.533.610.690*
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	*97.740.000.000*	*95.094.300.000*
Cộng	**297.978.563.259**	**839.441.800.292**

V.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế giá trị gia tăng	17.806.189.636	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.564.721.670	91.365.562.346
Thuế tài nguyên		10.501.261
Thuế thu nhập cá nhân	628.911.407	1.022.048.447
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.000.000	966.886.336
Cộng	**68.179.822.716**	**93.364.998.390**

V.15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	2.593.687.451	1.942.600.142
Bảo hiểm Y tế	346.830.758	579.159.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	33.270.367.953	34.818.372.905
Bảo hiểm thất nghiệp	51.988.209	163.868.485
Các khoản phải trả khác	2.803.525.379	125.189.227
Cộng	**39.066.399.750**	**37.629.189.863**

V.16. Vay dài hạn và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay dài hạn	0	24.719.290.629
- Vay ngân hàng		*24.719.290.629*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN PThọ		*0*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Việt Trì	*0*	*24.719.290.629*
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	**0**	**24.719.290.629**

V. 17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước	452.852.520.000	452.852.520.000
Vốn của các đối tượng khác	195.747.480.000	195.747.480.000
Cộng	**648.600.000.000**	**648.600.000.000**

c. Các giao dịch về vốn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	648.600.000.000	648.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	**648.600.000.000**	**648.600.000.000**
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ	0	0

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	64.860.000	64.860.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.860.000	64.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*64.860.000*	*64.860.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64.860.000	64.860.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*64.860.000*	*64.860.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	41.108.178.091	41.108.178.091
Quỹ dự phòng tài chính	28.708.061.127	28.708.061.127
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0

V.18. Nguồn kinh phí	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	**Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**
Số đầu năm	**268.470.916**	**5.104.243**
Số tăng trong năm	**200.000.000**	**0**
Tăng do được cấp	*200.000.000*	
Tăng khác	*0*	
Số giảm trong năm	**309.326.952**	**0**
Sử dụng trong năm	*309.326.952*	

Giảm khác		
Số cuối năm	**159.143.991**	**5.104.243**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

VI.21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Doanh thu bán hàng	1.872.891.236.981	1.838.835.895.109
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	**1.872.891.236.981**	**1.838.835.895.109**

VI.22. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Chiết khấu thương mại	163.306.272	188.712.586
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	**163.306.272**	**188.712.586**

VI.23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	1.872.727.930.709	1.838.647.182.523
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	**1.872.727.930.709**	**1.838.647.182.523**

VI.24. Giá vốn hàng bán	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.539.064.995.483	1.515.571.382.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**1.539.064.995.483**	**1.515.571.382.808**

V.25. Doanh thu hoạt động tài chính"	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.681.920.331	1.899.018.573
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.681.920.331**	**1.899.018.573**

V.26. Chi phí hoạt động tài chính"	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Lãi tiền vay	17.031.764.948	24.920.276.929

Chi phí tài chính khác	931.788.959	1.753.538.146
Cộng	**17.963.553.907**	**26.673.815.075**

VI.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198.258.886.681	172.194.959.434
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm *(Cổ tức được chia)*		
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	198.258.886.681	172.194.959.434
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**49.564.721.670**	**43.048.739.859**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	91.365.562.346	47.320.631.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	49.564.721.670	43.048.739.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	91.365.562.346	47.320.631.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**49.564.721.670**	**43.048.739.859**

VI. 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.694.165.011	129.146.219.576
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64.860.000	54.050.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.751**	**2.389**

VI.29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Chi phí nguyên vật liệu	1.096.176.035.712	1.067.772.951.051
Chi phí nhân công	147.385.025.312	143.657.914.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.483.495.559	42.091.175.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.102.279.203	130.271.723.794

Chi phí bằng tiền khác	4.746.999.701	4.240.871.601
Cộng	**1.409.893.835.487**	**1.388.034.637.018**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	174.000.000	174.000.000
Số đã trả trong kỳ	174.000.000	174.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	**Quý 1/2013**	**Quý 1/2012**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	715.741.348	741.711.411
Tiền thưởng		
Cộng	**715.741.348**	**741.711.411**

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	**Lợi nhuận gộp**	**Quý 1 năm 2013**	**Quý 1 năm 2012**	**So sánh(+/-)**	
				Số tuyệt đối	**Số tương đối (%)**
1	Hoạt động chính	333.662.935.226	323.075.799.715	10.587.135.511	108,28
2	Hoạt động tài chính	-16.281.633.576	-24.774.796.502	8.493.162.926	65,72
3	Hoạt động khác	2.452.712.834	940.755.388	1.511.957.446	260,72
	Cộng lợi nhuận gộp	**319.834.014.484**	**299.241.758.601**	**20.592.255.883**	**106,88**
	Lợi nhuận trước thuế	198.258.886.681	172.194.959.434	26.063.927.247	115,14
	Lợi nhuận sau thuế	148.694.165.011	129.146.219.576	19.547.945.435	115,14

Lợi nhuận gộp quý I năm 2013 so với quý I năm 2012 tăng 20.592.255.883 đồng, tương ứng tăng 6,88% Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận tăng như sau:
Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu quý I năm 2013 tăng 34.080.748.186 đồng trong khi giá vốn tăng 23.493.612.675 đồng so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng 10.587.135.511 đồng, chi phí của hoạt động tài chính giảm chỉ bằng 65,72% và thu nhập từ hoạt động khác tăng 2,6 lần so với cùng kỳ đóng góp lần lượt vào kết quả chung của công ty là 8.493.162.926 đồng và 1.511.957.446 đồng.

03. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	**Tên sản**	**Doanh thu**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**

	phẩm	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Sản phẩm lân	145.792	396.793.850.738	145.792	308.762.948.802	88.030.901.936	26,38%
2	NPK các loại	312.018	1.411.544.824.691	312.018	1.190.345.722.558	221.199.102.133	66,29%
3	A xít	1.323	5.378.330.000	1.323	3.042.388.898	2.335.941.102	0,7%
4	SP khác		59.010.925.280		36.913.935.225	22.096.990.055	6,62%

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	328.362.401.847	240.175.782.663	328.362.401.847	240.175.782.663
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9.110.105.130	9.110.105.130	9.110.105.130	9.110.105.130
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	*9.110.105.130*	*9.110.105.130*	*9.110.105.130*	*9.110.105.130*
Các khoản đầu tư ngắn hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
Phải thu khách hàng	488.907.622.262	243.587.475.773	488.907.622.262	243.587.475.773
Hàng tồn kho	1.317.831.550.908	1.999.858.488.744	1.317.831.550.908	1.999.858.488.744
Các khoản phải thu khác	12.028.554.646	1.700.752.459	12.028.554.646	1.700.752.459
Cộng	**2.165.350.339.923**	**2.503.542.709.899**	**2.165.350.339.923**	**2.503.542.709.899**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	297.978.563.259	864.161.090.921	297.978.563.259	864.161.090.921
Phải trả cho người bán	471.049.913.120	418.670.536.787	471.049.913.120	418.670.536.787
Phải trả cho người lao động	100.483.024.121	93.977.561.619	100.483.024.121	93.977.561.619
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	68.179.822.716	93.364.998.390	68.179.822.716	93.364.998.390
Các khoản phải trả khác	39.066.399.750	37.629.189.863	39.066.399.750	37.629.189.863
Cộng	**976.757.722.966**	**1.507.803.377.580**	**976.757.722.966**	**1.507.803.377.580**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/3/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	839.441.800.292	24.719.290.629		864.161.090.921
Phải trả cho người bán	418.670.536.787	0	0	418.670.536.787
Phải trả người lao động	93.977.561.619	0	0	93.977.561.619
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	93.364.998.390	0	0	93.364.998.390
Các khoản phải trả khác	37.629.189.863	0	0	37.629.189.863
Cộng	**1.483.084.086.951**	**24.719.290.629**	**0**	**1.507.803.377.580**
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	297.978.563.259	0		297.978.563.259
Phải trả cho người bán	471.049.913.120	0	0	471.049.913.120
Phải trả người lao động	100.483.024.121	0	0	100.483.024.121
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	68.179.822.716	0	0	68.179.822.716
Các khoản phải trả khác	39.066.399.750	0	0	39.066.399.750
Cộng	**976.757.722.996**	**0**	**0**	**976.757.722.996**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	*Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế*
Quý 1 năm 2013		
Vay và nợ ngắn hạn	2	2.843.550.909
	-2	-2.843.550.909
Quý 1 năm 2012		
Vay và nợ ngắn hạn	2	2.271.768.451
	-2	-2.271.768.451

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

09. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính quý I năm 2012 do công ty lập ngày 20/4/2012. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 của Công ty Cổ phân Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 18/04/2013.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Ngọc Anh	**Lê Hồng Thắng**	**Nguyễn Duy Khuyến**
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam		
Ngày 18 tháng 04 năm 2013		

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**346.497.036.292**	**422.072.864.099**	**144.678.747.050**	**43.602.522.375**	**213.175.190**	**957.064.345.006**
Số tăng trong kỳ	8.685.554.453	36.899.481.567	11.561.796.943	322.400.000		57.469.232.963
- Mua trong kỳ	0	246.250.000	215.000.000	322.400.000		783.650.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.685.554.453	36.653.231.567	11.346.796.943			56.685.582.963
- Tăng khác	0					
Số giảm trong kỳ	145.500.000	1.310.590.809	914.522.391			2.370.613.200
- Thanh lý, nhượng bán	145.500.000	1.310.590.809	914.522.391			2.370.613.200
- Giảm khác	0					
Số dư cuối kỳ	**355.037.090.745**	**457.661.754.857**	**155.326.021.602**	**43.924.922.375**	**213.175.190**	**1.012.162.964.769**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**268.489.845.589**	**378.185.192.485**	**119.553.485.773**	**41.233.835.520**	**213.175.190**	**807.675.534.557**
- Khấu hao trong kỳ	7.482.627.980	11.632.253.101	4.948.790.321	363.460.520		24.427.131.922
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	118.218.750	1.276.443.990	901.319.071			2.295.981.811
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao	118.218.750	1.276.443.990	901.319.071			2.295.981.811
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**275.854.254.819**	**388.541.001.596**	**123.600.957.023**	**41.597.296.040**	**213.175.190**	**829.806.684.668**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	78.007.190.703	43.887.671.614	25.125.261.277	2.368.686.855		149.388.810.449
- Tại ngày cuối kỳ	79.182.835.926	69.120.753.261	31.725.064.579	2.327.626.335		182.356.280.101

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
1.Số dư đầu kỳ	**648.600.000.000**	**0**	**0**	**41.108.178.091**	**28.708.061.127**	**482.689.056.628**
2.Tăng trong kỳ	0	0	0			
- Tăng vốn trong kỳ	0					
- Tăng do lãi						148.694.165.011
- Tăng khác			0			
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ ĐTPT						
+ Chuyển sang Quỹ DP Tài chính						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						*5.000.000.000*
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**648.600.000.000**	**0**	**0**	**41.108.178.091**	**28.708.061.127**	**626.383.221.639**

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	**Số lượng cổ phiếu đầu quý**		**64.860.000**	**10.000**	**648.600.000.000**	**89**	**64.860.000**
II	**Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý**						
	Cổ phiếu phát hành thêm						0
					0		0
III	**Số lượng cổ phiếu mua lại**						
IV	**Số lượng cổ phiếu cuối quý**		**64.860.000**		**648.600.000.000**		
IV	**Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý**						**64.860.000**

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHAT VÀ HOÁ CHẤT LÂM THAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận tăng 15,14 % so với cùng kỳ.

Phú thọ, ngày 18 tháng 4 năm 2013

- Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.**

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao**

Địa chỉ: **Huyện Lâm Thao Tỉnh Phú Thọ**

Mã chứng khoán: **LAS**

Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao đã lập Báo cáo tài chính quý I năm 2013 với các số liệu chủ yếu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012	Chênh lệch	
			±	%
Lợi nhuận sau thuế	148.694.165.011	129.146.219.576	19.547.945.435	115,14
Doanh thu	1.872.727.930.709	1.838.647.182.523	34.080.748.186	101,85
Giá vốn hàng bán	1.539.064.995.483	1.515.571.382.808	23.493.612.675	101,55
Chi phí HĐ tài chính	17.963.553.907	26.673.815.075	-8.710.261.168	67,35
Chi phí bán hàng	89.310.827.588	94.851.458.278	-5.540.630.690	94,16
Chi phí quản lý DN	32.264.300.215	32.195.340.889	68.959.326	100,21

Căn cứ vào số liệu tại Báo cáo tài chính Công ty lập cho quý I năm 2013, lợi nhuận sau thuế cho quý I năm 2013 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2012 là **19.547.945.435** đồng tương ứng **15,14%**, Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao xin được báo Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể quý cổ đông những nguyên nhân chính làm biến động lợi nhuận do:

1-Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng: Doanh thu quý I năm 2013 tăng 34.080.748.186 đồng trong khi giá vốn tăng 23.493.612.675 đồng so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng **10.587.135.511** đồng tương ứng **3,27%**

2-Chi phí bán hàng: Do đặc điểm của thời vụ gieo trồng quý I hàng năm là thời kỳ tiêu thụ phân bón khá tốt, do đó trong quý I năm 2013 công ty tập trung vào khâu bán hàng đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm và tiết giảm hợp lý các khoản chi phí nên chi phí bán hàng năm nay đã giảm **5.540.630.690** đồng và bằng **94,16%** so với quý 1 năm 2012.

3-Chi phí tài chính: Bước sang năm 2013 lãi suất vay ngân hàng đã giảm dần Công ty đã chủ động cơ cấu hợp lý lại các khoản vay do đó chi phí tài chính của Công ty đã giảm mạnh: **8.710.261.168** chỉ bằng **67,35%** cùng kỳ.

Như vậy nguyên nhân chủ yếu giúp cho lợi nhuận sau thuế của quý I năm 2013 tăng 15,14% so với cùng kỳ năm 2012 là Công ty đã tiết giảm các khoản chi phí đồng thời cơ cấu lại các khoản vay giảm bới chi phí lãi vay do vậy Công ty đã đạt được kết quả tăng trưởng lợi nhuận khá tốt trong quý này.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự biến động của lợi nhuận quý I năm 2013 so với quý I năm 2012. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY KHUYẾN